bài fǎng

拜访

Verb · pay a visit; call to pay respects; call on

Example Sentences

wǒ qù bài fǎng péng yǒu
我去拜访朋友。

I went to visit a friend.

wǒ dǎ suàn míng tiān qù bài fǎng wǒ de lǎo shī
我打算明天去拜访我的老师。

I plan to visit my teacher tomorrow.

nǐ dǎ suàn shén me shí hòu qù bài fǎng xīn bān lái de lín jū ne
你打算什么时候去拜访新搬来的邻居呢?

When do you plan to visit the newly moved-in neighbors?

Trace each character, then write the word on your own.

拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜

拜

访 访 访 访 访 访 访 访 访